CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI
VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010
đến ngày 30 tháng 06 năm 2010

Hải Phòng - Tháng 8 năm 2010

MỤC LỤC

	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng đệ trình Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30/6/2010 đã được soát xét.

Công ty

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 1705/QĐ-BTM ngày 07/12/2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp sửa chữa tàu Hồng Hà - một bộ phận thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 020300035, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2000, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 26/02/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 23/04/2002, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 09/06/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 27/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 09/11/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 15/01/2008.

Công ty đang niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu PTS.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản tri

Ông Nguyễn Văn Hùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Thủy	Thành viên
Ông Đào Thanh Liêm	Thành viên
Ông Mai Thế Cung	Thành viên
Ông Lê Thanh Hải	Thành viên

Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Hùng	Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Thủy	Phó Giám đốc

Tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ từ trang số 05 đến trang số 24 kèm theo.

Các sự kiện sau ngày kết thúc giữa niên độ

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên đại diện Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Nguyễn Văn Hùng
Giám đốc
Hải Phòng, ngày 10 tháng 8 năm 2010

Số: /2010/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2010 của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2010 cùng với Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ chủ yếu của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ từ trang số 05 đến trang số 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả soát xét.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, không có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các yêu cầu khác liên quan đến Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Nguyễn Anh Tuấn	**Phan Thanh Nam**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0779/KTV	*Chứng chỉ Kiểm toán viên số:1009/KTV*

Thay mặt và đại diện
CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên đại diện Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited
Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2010

MẪU B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**53.749.256.021**	**53.055.493.684**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**6.826.212.778**	**2.631.669.072**
1. Tiền	111	5.1	6.826.212.778	2.631.669.072
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	5.2	**293.534.135**	**776.538.623**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		757.778.935	1.853.563.423
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(464.244.800)	(1.077.024.800)
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**20.972.356.013**	**17.000.091.686**
1. Phải thu khách hàng	131		6.976.861.128	5.541.090.896
2. Trả trước cho người bán	132		10.000.737.414	6.966.422.648
3. Các khoản phải thu khác	135	5.3	4.037.458.471	4.535.279.142
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(42.701.000)	(42.701.000)
IV- Hàng tồn kho	**140**		**25.023.315.487**	**31.178.616.727**
1. Hàng tồn kho	141	5.4	25.023.315.487	31.178.616.727
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**633.837.608**	**1.468.577.576**
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.280.813.048
2. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154		288.807.608	17.764.528
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		345.030.000	170.000.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 250 + 260)	**200**		**73.445.642.186**	**69.377.066.954**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**42.701.000**	**42.701.000**
1. Phải thu dài hạn khác	218		42.701.000	42.701.000
II- Tài sản cố định	**220**		**55.091.056.484**	**51.120.361.618**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	47.265.146.479	48.152.091.398
- *Nguyên giá*	*222*		*66.120.337.756*	*64.377.003.609*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(18.855.191.277)*	*(16.224.912.211)*
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.6	7.825.910.005	2.968.270.220
III- Bất động sản đầu tư	**240**		**-**	**-**
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5.7**	**10.157.000.000**	**9.957.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		5.000.000.000	5.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.657.000.000	4.657.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		500.000.000	300.000.000
V- Tài sản dài hạn khác	**260**		**8.154.884.702**	**8.257.004.336**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	7.891.399.129	7.993.518.763
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		255.985.573	255.985.573
3. Tài sản dài hạn khác	268		7.500.000	7.500.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**127.194.898.207**	**122.432.560.638**

MẪU B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

	NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
A-	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)**	**300**		**60.752.212.997**	**55.981.552.656**
I-	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**55.258.190.767**	**50.487.530.426**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	5.9	3.652.225.000	1.304.450.000
2.	Phải trả người bán	312		12.579.662.415	8.278.230.312
3.	Người mua trả tiền trước	313		23.524.858.205	29.812.570.975
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.10	1.384.783.637	728.640.687
5.	Phải trả người lao động	315		4.284.960.303	4.984.898.118
6.	Chi phí phải trả	316	5.11	1.275.797.170	1.309.630.123
7.	Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	5.12	6.159.461.740	2.710.483.822
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.396.442.297	1.358.626.389
II-	**Nợ dài hạn**	**330**		**5.494.022.230**	**5.494.022.230**
1.	Vay và nợ dài hạn	334	5.13	5.084.497.469	5.084.497.469
2.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		409.524.761	409.524.761
B-	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)**	**400**		**66.442.685.210**	**66.451.007.982**
I-	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	5.14	**66.442.685.210**	**66.451.007.982**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		34.800.000.000	34.800.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		6.024.502.460	6.024.502.460
3.	Quỹ đầu tư phát triển	417		11.216.195.136	10.543.193.625
4.	Quỹ dự phòng tài chính	418		2.571.106.355	1.939.314.386
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11.830.881.259	13.143.997.511
II-	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**-**	**-**
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**127.194.898.207**	**122.432.560.638**

Nguyễn Văn Hùng
Giám đốc

Phạm Thị Ngọc Anh
Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 10 tháng 8 năm 2010

MẪU B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009 VND
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.15	137.478.791.621	89.297.620.317
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		137.478.791.621	89.297.620.317
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.16	124.782.651.396	80.457.049.246
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)**	**20**		**12.696.140.225**	**8.840.571.071**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.17	295.088.899	541.507.300
7.	Chi phí tài chính	22	5.18	449.282.519	391.565.412
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*546.406.531*	*389.799.612*
8.	Chi phí bán hàng	24		1.185.095.856	1.232.614.601
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.052.250.740	3.661.020.678
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}**	**30**		**7.304.600.009**	**4.096.877.680**
11.	Thu nhập khác	31		159.418.182	1.373.333.333
12.	Chi phí khác	32		-	233.394.476
13.	**Lợi nhuận khác (40 = 31-32)**	**40**	**5.19**	**159.418.182**	**1.139.938.857**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)**	**50**		**7.464.018.191**	**5.236.816.537**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.20	1.621.295.055	374.184.505
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)**	**60**		**5.842.723.136**	**4.862.632.032**

Nguyễn Văn Hùng
Giám đốc

Phạm Thị Ngọc Anh
Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 10 tháng 8 năm 2010

MẪU B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

CHỈ TIÊU	MS	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 VND
1	**2**	**3**
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***7.464.018.191***
2. *Điều chỉnh cho các khoản*		
- Khấu hao tài sản cố định	02	2.789.697.248
- Các khoản dự phòng	03	(612.780.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(551.631.093)
- Chi phí lãi vay	06	546.406.531
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***9.635.710.877***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(3.137.524.359)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	6.155.301.240
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	728.926.483
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	102.119.634
- Tiền lãi vay đã trả	13	(546.406.531)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(965.152.105)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.333.230.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***10.639.745.239***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(8.562.634.614)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	159.418.182
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(200.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	295.088.899
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(8.308.127.533)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	8.000.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5.652.225.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(484.849.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***1.862.926.000***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**4.194.543.706**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**2.631.669.072**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**6.826.212.778**

Nguyễn Văn Hùng
Giám đốc
Hải Phòng, ngày 10 tháng 8 năm 2010

Phạm Thị Ngọc Anh
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH MẪU B 09A - DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 1705/QĐ-BTM ngày 07/12/2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp sửa chữa tàu Hồng Hà - một bộ phận thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 020300035, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2000, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 26/02/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 23/04/2002, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 09/06/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 27/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 09/11/200, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 15/01/2008.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000035, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 15/01/2008, Vốn điều lệ của Công ty là 34.800.000.000 đồng (tương ứng với 3.480.000 cổ phần, mỗi cổ phần có mệnh giá 10.000 đồng). Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các cổ đông sáng lập của Công ty bao gồm:

Tên Cổ đông	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ sở
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	Số 1 Khâm Thiên, Đống Đa, Hà Nội	51%
Các cổ đông khác		49%

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

Công ty đăng ký hoạt động trong các lĩnh vực sau:

- Kinh doanh vận tải, kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Sửa chữa và đóng mới phương tiện vận tải thủy, sản xuất sản phẩm cơ khí;
- Xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, thiết bị, hàng hóa khác;
- Dịch vụ hàng hải và các dịch vụ thương mại;
- Kinh doanh, đại lý khí hóa lỏng (gas);
- Nạo vét luồng lạch, san lấp mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển nhà, kinh doanh vật liệu xây dựng, môi giới, dịch vụ nhà đất;
- Vận tải hành khách đường thủy và đường bộ;
- Kinh doanh cảng biển;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng;
- Kinh doanh kho bãi;
- Kinh doanh nhà, đất.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là kinh doanh xăng dầu và dịch vụ vận tải.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010.

3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đã ban hành có liên quan và Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán so với kỳ trước, cụ thể:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh khoản cao có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc ít hơn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, dự phòng khoản phải thu khó đòi được lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, các cam kết nợ hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung ,nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn luỹ kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

Nhóm tài sản	**Thời gian khấu hao (năm)** 6 tháng đầu năm 2010
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải	06 -14
Dụng cụ quản lý	03
Tài sản cố định khác	10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa và các chi phí trả trước dài hạn khác.
Chi phí sửa chữa lớn tài sản thể hiện chi phí thực tế phát sinh liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 5 năm đối với sửa chữa định kỳ và 2,5 năm đối với sửa chữa giữa kỳ.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ, dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian tối đa là 2 năm.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu dịch vụ vận tải được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ, có biên bản xác nhận khối lượng vận chuyển hai bên.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vốn chủ sở hữu và các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập có hiệu lực tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là 25%. Thu nhập chịu thuế được xác định căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính, Công ty tiếp tục được hưởng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đến năm 2010 đối với hoạt động đóng tàu, vận tải thủy.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU B 09A- DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH.

5. 1 Tiền

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền mặt	439.519.079	862.752.272
Tiền gửi ngân hàng	6.386.693.699	1.768.916.800
Tổng	**6.826.212.778**	**2.631.669.072**

5. 2 Đầu tư ngắn hạn

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	757.778.935	1.853.563.423
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(464.244.800)	(1.077.024.800)
Tổng	**293.534.135**	**776.538.623**

Chi tiết đầu tư chứng khoán ngắn hạn

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Công ty Cổ phần Vận tải VITACO	757.778.935	757.778.935
Công ty Cổ phần Vận tải Thuê tàu	-	1.095.784.488
Tổng	**757.778.935**	**1.853.563.423**

5. 3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Bảo hiểm xã hội	66.261.070	75.063.055
Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng	75.260.000	75.260.000
Công ty Bảo hiểm PJICO - CN Hải Phòng	-	238.502.640
Phải thu của các cửa hàng xăng dầu	293.072.877	196.188.725
Phải thu của các tàu vận tải sông	2.831.120.749	2.580.358.866
Phải thu của các tàu vận tải biển	550.942.813	1.166.238.677
Thuế thu nhập cá nhân	162.174.803	132.205.278
Phải thu khác	58.626.159	71.461.901
Tổng	**4.037.458.471**	**4.535.279.142**

5. 4 Hàng tồn kho

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.376.390.784	4.553.377.885
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	17.216.385.577	24.564.914.587
Hàng hoá	5.430.539.126	2.060.324.255
Tổng	**25.023.315.487**	**31.178.616.727**

5. 5 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2010	**11.436.205.382**	**474.755.502**	**51.541.484.003**	**752.311.021**	**172.247.701**	**64.377.003.609**
Tăng trong kỳ	**399.962.971**	**511.787.400**	**259.299.570**	**731.702.388**	**-**	**1.902.752.329**
Mua trong kỳ	-	-	-	731.702.388	-	731.702.388
Đầu tư XDCB hoàn thành	399.962.971	511.787.400	259.299.570	-	-	1.171.049.941
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**159.418.182**	**-**	**-**	**159.418.182**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	159.418.182	-	-	159.418.182
Số dư tại 30/06/2010	**11.836.168.353**	**986.542.902**	**51.641.365.391**	**1.484.013.409**	**172.247.701**	**66.120.337.756**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2010	**1.672.919.230**	**345.856.367**	**14.041.023.413**	**157.124.176**	**7.989.025**	**16.224.912.211**
Tăng trong kỳ	**308.285.112**	**30.295.079**	**2.330.532.233**	**110.063.314**	**10.521.510**	**2.789.697.248**
Khấu hao trong kỳ	308.285.112	30.295.079	2.330.532.233	110.063.314	10.521.510	2.789.697.248
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**159.418.182**	**-**	**-**	**159.418.182**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	159.418.182	-	-	159.418.182
Số dư tại 30/06/2010	**1.981.204.342**	**376.151.446**	**16.212.137.464**	**267.187.490**	**18.510.535**	**18.855.191.277**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2010	**9.763.286.152**	**128.899.135**	**37.500.460.590**	**595.186.845**	**164.258.676**	**48.152.091.398**
Tại 30/06/2010	**9.854.964.011**	**610.391.456**	**35.429.227.927**	**1.216.825.919**	**153.737.166**	**47.265.146.479**

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 10.218.326.368

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 830.063.410

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: 43.703.934

5. 6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 VND
Tại ngày 1 tháng 1	2.968.270.220
Tăng	9.066.500.482
Giảm	4.208.860.697
Kết chuyển tài sản cố định	*1.171.049.941*
Kết chuyển vào chi phí trả trước dài hạn	*1.089.841.259*
Giảm khác	*1.947.969.497*
Tại ngày 30 tháng 6	**7.825.910.005**

Chi tiết theo nội dung:

	30/06/2010 VND
Chi phí đóng mới xà lan, tàu	54.545.454
Chi phí xây dựng triền đà	168.880.967
Chi phí mở rộng sản xuất Công ty	1.501.592.575
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	5.714.431.336
Bơm khu vực I	-
Đóng tàu vận tải thủy	386.459.673
	7.825.910.005

5. 7 Các khoản đầu tư Tài chính dài hạn

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Đầu tư vào công ty con	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Đóng tàu PTS Hải Phòng	*5.000.000.000*	*5.000.000.000*
Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh	4.657.000.000	4.657.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng (*)	*4.657.000.000*	*4.657.000.000*
Đầu tư dài hạn khác	500.000.000	300.000.000
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Hải Phòng (**)	*500.000.000*	*300.000.000*
	10.157.000.000	**9.957.000.000**

(*) Chi tiết khoản vốn góp vào Công ty liên kết

Công ty liên kết	Hoạt động chính	Tỷ lệ phần sở hữu %	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Công ty CP Cảng Cửa Cấm Hải Phòng	Kinh doanh dịch vụ cảng biển; dịch vụ vận tải; vận tải hàng hóa thủy, bộ; môi giới và đại lý hàng hải, đại lý xăng dầu, vật tư, thiết bị, cung ứng dịch vụ cho tầu, sửa chữa, gia công cơ khí, xây dựng	12,90%	4.657.000.000	4.657.000.000

Mặc dù tỷ lệ sở hữu là 12,9% nhưng do có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng nên Công ty này được xác định là Công ty liên kết của Công ty.

5.7 Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết (Tiếp theo)

(**) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2008-HTĐT ngày 16/10/2008 giữa Trường Trung cấp Nghề Giao thông Vận tải, Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Hải Phòng và Công ty Cổ phần Petrolimex Hải Phòng về việc hợp tác liên doanh thực hiện Dự án đầu tư "Xây dựng cơ sở II Trường Trung cấp Nghề Giao thông vận tải Hải Phòng" tại phường Nam Sơn, quận Kiến An, Thành phố Hải Phòng.

Mục tiêu đầu tư: đền bù, giải phóng mặt bằng; Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và lắp đặt thiết bị, máy móc, các phương tiện kỹ thuật cần thiết khác tạo thành một cơ sở.

Tổng mức đầu tư của dự án là 86.333.900.000 đồng, chia làm 2 giai đoạn góp vốn. Giai đoạn 1 huy động 12.000.000.000 đồng để thành lập một Công ty cổ phần quản lý đầu tư và tiến hành kinh doanh, khai thác các hạng mục công trình và các hoạt động kinh doanh khác. Công ty nộp tiền góp vốn liên doanh theo thông báo của Bên tham gia hợp tác đầu tư. Tỷ lệ vốn góp theo hợp đồng hợp tác đầu tư là 25%, số tiền góp vốn đã góp tính đến thời điểm 30/6/2010 là 500.000.000 đồng.

5. 8 Chi phí trả trước dài hạn

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010
	VND
Tại ngày 1 tháng 1	7.993.518.763
Tăng trong kỳ	1.262.392.269
Giảm trong kỳ	1.364.511.903
Trong đó: Phân bổ vào chi phí	*1.364.511.903*
Tại ngày 30 tháng 6	**7.891.399.129**

Chi tiết theo nội dung

	30/06/2010
	VND
Công cụ, dụng cụ	348.480.136
Sửa chữa lớn	7.542.918.993
Tổng	**7.891.399.129**

5. 9 Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2010	**01/01/2010**
	VND	**VND**
Vay ngắn hạn	**3.000.000.000**	**-**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex - CN Hải Phòng	3.000.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	**652.225.000**	**1.304.450.000**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex - CN Hải Phòng	302.225.000	604.450.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Hải Phòng	350.000.000	700.000.000
Tổng	**3.652.225.000**	**1.304.450.000**

5. 10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.384.783.637	728.640.687
Tổng	**1.384.783.637**	**728.640.687**

5. 11 Chi phí phải trả

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Trích trước chi phí lãi vay	-	8.692.953
Lắp đặt hệ thống PCCC cho tàu PTS17	-	12.420.000
Lắp đặt hệ thống PCCC cho tàu PTS16	-	12.720.000
Chi phí xây dựng nhà Văn phòng	1.275.797.170	1.275.797.170
Tổng	**1.275.797.170**	**1.309.630.123**

5. 12 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Kinh phí công đoàn	597.028.967	674.103.779
Bảo hiểm thất nghiệp	5.410.870	-
Bảo hiểm y tế	36.078.746	13.395.963
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.520.943.157	2.022.984.080
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	*3.559.600.000*	*1.805.600.000*
Phải trả cổ tức cho cổ đông	*1.732.737.410*	*36.716.410*
Tiền thưởng của TCT	*69.400.000*	*72.800.000*
Cửa hàng Xăng dầu Kha Lâm	*45.438.960*	-
Phải trả, phải nộp khác	*113.766.787*	*107.867.670*
Tổng	**6.159.461.740**	**2.710.483.822**

5. 13 Vay và nợ dài hạn

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay dài hạn	**5.084.497.469**	**5.084.497.469**
Vay ngân hàng	5.084.497.469	5.084.497.469
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex - CN Hải Phòng	*2.284.497.469*	*2.284.497.469*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín - CN Hải Phòng	*2.800.000.000*	*2.800.000.000*
Tổng	**5.084.497.469**	**5.084.497.469**

5.13 Vay và nợ dài hạn (Tiếp theo)

- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 20/HĐTD/TH-PN/PGB/HO ngày 09/06/2009 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex, theo đó:

Số tiền vay	: 3.000.000.000 đồng;
Mục đích vay	: Thanh toán chi phí xây dựng Văn phòng làm việc tại 61 Ngô Quyền
Thời hạn vay	: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
Thời hạn rút vốn	: 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
Lãi suất	: quy định cụ thể từng thời kỳ (lãi suất áp dụng từ ngày giải ngân đầu tiên đến 29/12/2009 là 10,5%/năm);
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai là Văn phòng làm việc 61 Ngô Quyền với giá trị tối thiểu 4.667.000.000 đồng.

- Hợp đồng tín dụng trung - dài hạn số 74/HĐTD.VBHP.09 ngày 01/10/2009 của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Hải Phòng, theo đó:

Số tiền vay	: 3.500.000.000 đồng;
Mục đích vay	: Đầu tư đóng mới tàu PTS 26;
Thời hạn vay	: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
Thời gian trả nợ gốc	: 06 tháng kể từ ngày bên vay nhận tiền vay lần đầu;
Lãi suất	: được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn;
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay là 01 tàu chở dầu PTS-26 sản xuất năm 2009 với giá trị 3.770.000.000 đồng.

Phụ lục hợp đồng số 02-74/PLHĐ.HĐTD.VBHP.09 ngày 01/10/2009 về việc hỗ trợ lãi suất: mức lãi suất hỗ trợ là 4%/năm, tính trên số dư nợ vay và thời hạn cho vay thực tế nằm trong khoảng thời gian từ 01/04/2009 đến ngày 31/12/2011.

5. 14 Vốn chủ sở hữu

a. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Vốn Nhà nước	17.748.000.000	17.748.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	17.052.000.000	17.052.000.000
Tổng	**34.800.000.000**	**34.800.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU B 09A - DN

5.14 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2009	**34.800.000.000**	**6.024.502.460**	**7.008.319.155**	**1.335.675.683**	**16.625.748.814**
Tăng trong năm	**-**	**-**	**3.534.874.470**	**603.638.703**	**11.971.022.766**
Lãi/ lỗ	-	-	-	-	11.623.997.511
Trích quỹ	-	-	3.534.874.470	603.638.703	-
Tăng khác	-	-			347.025.255
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**	**15.452.774.069**
Phân phối lợi nhuận 2008	-	-	-	-	5.849.429.284
Chi thưởng					207.344.785
Chia cổ tức					9.396.000.000
- Tạm ứng đợt 1 năm 2009					*3.480.000.000*
- Chia cổ tức 2008	-	-	-	-	*5.916.000.000*
Số dư tại 31/12/2009	**34.800.000.000**	**6.024.502.460**	**10.543.193.625**	**1.939.314.386**	**13.143.997.511**
Số dư tại 01/01/2010	**34.800.000.000**	**6.024.502.460**	**10.543.193.625**	**1.939.314.386**	**13.143.997.511**
Tăng trong kỳ	**-**	**-**	**673.001.511**	**631.791.969**	**5.842.723.136**
Lãi kỳ này	-	-			5.842.723.136
Trích quỹ	-		673.001.511	631.791.969	
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**7.155.839.388**
Trích quỹ	-	-	-	-	3.200.169.388
Chia cổ tức	-	-	-	-	3.480.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	475.670.000
Số dư tại 30/06/2010	**34.800.000.000**	**6.024.502.460**	**11.216.195.136**	**2.571.106.355**	**11.830.881.259**

5.14 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

c. Cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 Cổ phiếu	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**3.480.000**	**3.480.000**
Cổ phiếu phổ thông	3.480.000	3.480.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

5. 15 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009 VND
Doanh thu kinh doanh xăng dầu	81.088.581.891	50.317.304.832
Doanh thu dịch vụ vận tải	41.099.338.249	38.850.493.811
Doanh thu bán nhà dự án Đông Hải	13.932.020.589	-
Doanh thu bán vật tư	1.117.554.452	-
Doanh thu dịch vụ khác	241.296.440	129.821.674
Tổng	**137.478.791.621**	**89.297.620.317**

5. 16 Giá vốn hàng bán

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009 VND
Giá vốn kinh doanh xăng dầu	79.266.749.519	47.945.093.483
Giá vốn dịch vụ vận tải	34.024.380.993	32.394.826.350
Giá vốn bán nhà dự án Đông Hải	9.910.522.353	-
Giá vốn bán vật tư	1.395.266.850	-
Giá vốn dịch vụ khác	185.731.681	117.129.413
Tổng	**124.782.651.396**	**80.457.049.246**

5. 17 Doanh thu tài chính

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	38.056.899	16.642.841
Cổ tức, lợi nhuận được chia	257.032.000	336.158.463
Chênh lệch giữa hoàn nhập dự phòng và lỗ do thanh lý khoản đầu tư	-	188.705.996
Tổng	**295.088.899**	**541.507.300**

5. 18 Chi phí tài chính

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009 VND
Lãi tiền vay	546.406.531	389.799.612
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	514.784.488	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(612.780.000)	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	871.500	1.765.800
Tổng	**449.282.519**	**391.565.412**

5. 19 Lợi nhuận khác

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009 VND
Thu nhập khác	**159.418.182**	**1.373.333.333**
Thanh lý TSCĐ	159.418.182	1.363.333.333
Thu nhập khác	-	10.000.000
Chi phí khác	**-**	**233.394.476**
Chi phí thanh lý tài sản		187.332.832
Chi phí khác	-	46.061.644
Lợi nhuận khác	**159.418.182**	**1.139.938.857**

5. 20 Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.464.018.191	5.236.816.537
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập tính thuế TNDN	80.160.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập tính thuế TNDN	257.032.000	336.158.463
Cổ tức lợi nhuận được chia	*257.032.000*	*336.158.463*
Thu nhập chịu thuế TNDN	7.287.146.191	4.900.658.074
Thu nhập chịu thuế vận tải, sửa chữa, đóng mới tàu	*4.016.992.617*	*3.121.318.631*
Thu nhập hoạt động khác	*3.270.153.574*	*1.779.339.443*
Thuế suất vận tải	20%	20%
Thuế suất hoạt động khác	25%	25%
Thuế TNDN	1.621.295.055	1.069.098.587
Thuế TNDN của vận tải, sửa chữa, đóng mới tàu	*803.398.524*	*624.263.726*
Thuế TNDN của hoạt động khác	*817.538.395*	*444.834.861*
Thuế bổ sung năm 2009	*358.136*	
Thuế TNDN được giảm	-	694.914.082
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.621.295.055**	**374.184.505**

5. 21 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.952.387.199	15.105.150.795
Chi phí nhân công	9.846.810.637	12.489.778.338
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.789.697.248	2.079.655.069
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.464.353.424	3.252.040.808
Chi phí khác bằng tiền	5.998.724.086	4.862.038.698
Tổng	**42.051.972.594**	**37.788.663.708**

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009 VND
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	144.000.000	207.900.000
Thù lao Ban Giám đốc	317.003.189	162.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác

	Mối quan hệ	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 VND
Các giao dịch bán		
Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng	Công ty con	349.074.834
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	Tổng Công ty	34.730.812.980
Công ty CP Hoá dầu Petrolimex	Trong cùng Tổng Cty	586.530.000
Công ty Hóa chất PTN	Trong cùng Tổng Cty	71.727.116
Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	Trong cùng Tổng Cty	1.687.659.263
Tổng		**37.425.804.193**
Các giao dịch mua		
Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng	Công ty con	865.653.356
Đóng mới sửa chữa tàu		*775.653.356*
Dịch vụ khác		*90.000.000*
Công ty Xăng dầu KVI	Trong cùng Tổng Cty	2.514.904.562
Công ty Xăng dầu KVIII	Trong cùng Tổng Cty	81.894.632.078
Công ty Xăng dầu KV V	Trong cùng Tổng Cty	2.786.515.961
Công ty Hóa chất PTN	Trong cùng Tổng Cty	18.308.770
Công ty Xăng dầu Nghệ Tĩnh	Trong cùng Tổng Cty	246.644.853
Công ty CP Thiết bị Xăng dầu Petrolimex	Trong cùng Tổng Cty	101.640.000
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Trong cùng Tổng Cty	105.767.954
Tổng		**88.534.067.534**

6.1 Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Các khoản phải thu		
Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng	1.721.719.152	-
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	2.107.757.825	94.413.977
Công ty CP Hoá dầu Petrolimex	302.016.000	147.178.500
Công ty Xăng dầu Nghệ Tĩnh	-	24.499.596
Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	277.040.488	354.382.931
Công ty Dầu nhờn Total Việt Nam	101.594.639	101.594.639
Tổng	**4.510.128.104**	**722.069.643**
Các khoản phải trả		
Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng	-	883.690.089
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	3.559.600.000	1.805.600.000
Công ty Xăng dầu KVI	2.663.788.685	1.825.620.493
Công ty Xăng dầu KV III	8.541.244.310	4.455.319.540
Công ty Xăng dầu KV V	4.187.501	-
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	-	217.705.918
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	243.510.263	137.742.309
Công ty CP Xăng dầu Bạch Đằng	22.047.391	22.047.391
Tổng	**15.034.378.150**	**9.347.725.740**

6.2 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

6.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Báo cáo tài chính năm 2009 và Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2009 đã được kiểm toán.

Nguyễn Văn Hùng
Giám đốc
Hải Phòng, ngày 10 tháng 08 năm 2010

Phạm Thị Ngọc Anh
Kế toán trưởng